

Sự chuyển hóa của cộng đồng người Minh Hương ở Việt Nam từ nửa sau thế kỷ XVII đến nửa sau thế kỷ XIX

DƯƠNG VĂN HUY*

Tóm tắt: Cộng đồng người Minh Hương được hình thành từ nửa sau thế kỷ XVII với ý nghĩa ban đầu là cộng đồng người Hoa tị nạn chính trị từ sau khi nhà Thanh lật đổ nhà Minh (năm 1644) và sự phát triển của phong trào “phản Thanh phục Minh”. Sau đó, cộng đồng này phát triển trở thành cộng đồng cư dân hỗn huyết giữa người Hoa di trú và người Việt bản địa, và cuối cùng trở thành người Việt một cách thực thụ. Sự chuyển biến về tính chất của cộng đồng người Minh Hương ở Việt Nam trong lịch sử gắn liền với quá trình “Việt hóa” đối với những người Hoa di trú ở Việt Nam. Điều này cũng lý giải tại sao người Minh Hương với tư cách là người Hoa (ở những dạng thức khác nhau) đã hội nhập tốt vào trong xã hội Việt trong lịch sử cả về mặt văn hóa, xã hội và chính trị. Cuối cùng, cộng đồng Minh Hương đã trở thành người Việt thực thụ. Trong bài viết này, chúng tôi chủ yếu tập trung phân tích quá trình chuyển hóa của cộng đồng người Minh Hương từ nửa sau thế kỷ XVII đến nửa sau thế kỷ XIX.

Từ khóa: Người Minh Hương; Người Hoa; Hoa kiều; Việt Nam; Trung Quốc.

1. Sự xuất hiện của người Minh Hương ở Việt Nam - người Minh Hương cũ

Do đặc thù về vị trí địa lý giữa Việt Nam và Trung Quốc, cho nên từ sớm người Hoa đã có mặt tại Việt Nam và họ đã nhanh chóng hội nhập vào trong xã hội Việt Nam. Tuy nhiên, tên gọi người Minh Hương và Minh Hương xã (tức là làng Minh Hương) mới chỉ xuất hiện ở Việt Nam vào khoảng nửa đầu thế kỷ thứ XVII. Ban đầu, tên gọi này gắn với quá trình

thay đổi triều đại ở Trung Quốc từ triều Minh sang triều Thanh và phong trào phản Thanh phục Minh, sau đó với sự phát triển và thay đổi về tính chất của cộng đồng người Hoa ở Việt Nam thì tên gọi Minh Hương cũng thay đổi.

Năm 1644, nhà Thanh lật đổ nhà Minh, phong trào phản Thanh phục Minh nổ ra khắp nơi khiến cho nhà Thanh đã phải dùng vũ lực trấn áp. Điều này đã khiến cho nhiều di thần và nạn dân nhà Minh kéo vào đất Việt. Tại Việt Nam, năm 1679, hai

* TS. Dương Văn Huy, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á

nhóm quân bao gồm, một nhóm do Trần Thượng Xuyên và một nhóm do Dương Ngạn Địch dẫn đầu xin được chúa Nguyễn cho tỵ nạn⁽¹⁾. Họ đến đúng vào thời gian chúa Nguyễn đã thu phục được những miền đất rộng lớn ở Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ ngày nay, đang cần lực lượng khai phá.

Cũng vào cuối thế kỷ XVII, một nhóm người Hoa khác do Mạc Cửu đứng đầu đã đến khai phá vùng đất Hà Tiên. Những nhóm người này là những đoàn di cư tiêu biểu cho lớp người Hoa di cư vì tỵ nạn chính trị đến Nam Bộ. Với những di thần nhà Minh di cư sang Việt Nam này, đất nước Trung Hoa không còn là nơi có thể dung thân. Lúc bấy giờ, họ đã trở thành những kẻ bị nhà Thanh tâm nã, điều đó bắt buộc họ không những phải ra đi mà còn mang theo cả gia quyến của mình. Trong hoàn cảnh đó, khi xin tỵ nạn ở Việt Nam, sự cách trở về địa lý bảo đảm cho họ một sự an toàn để tạo dựng cuộc sống mới. Điều này cũng đánh dấu một bước ngoặt lịch sử của người Trung Hoa di trú và sự biến đổi của vùng đất Gia Định. Từ đây, trung tâm cư trú của người Hoa chuyển từ Hội An tới Sài Gòn⁽²⁾. Lịch sử đã chứng minh, những người Hoa thuộc nhóm di dân này đã nhanh chóng hòa đồng vào đất nước mới với nguyện vọng được trở thành thân dân của chúa Nguyễn ở Đàng Trong.

Trong khi đó ở Đàng Ngoài, chính quyền Lê - Trịnh thực hiện kiểm soát chặt chẽ di dân người Hoa, nhất là thương khách người Hoa không được tự tiện vào kinh thành, nếu phạm pháp thì bị nghiêm trị theo pháp luật. Ở Đàng Trong, chúa Nguyễn lại thực hiện chính sách rộng mở đối với di dân người Hoa, cho phép người Hoa định cư, lập phố xã tiến hành các hoạt

động buôn bán. Dù thái độ của chúa Nguyễn đối với thương gia và di thần nhà Minh tương đối khoan hậu, nhưng với sự hiện diện của những di thần có tính chất tập đoàn và vũ trang thì chính quyền tìm biện pháp đặc biệt để dễ bề khống chế⁽³⁾. Một mặt, đối với thương gia và nạn dân đã tới các phủ, huyện sở thuộc, chúa Nguyễn cũng rất quan tâm. Cho nên, chính quyền chúa Nguyễn bèn thừa nhận Minh Hương xã, thôn xã do các người di cư của nhà Minh tổ chức thành nơi cư địa tập trung của họ, và hoan nghênh họ nhập tịch làm biện dân. Như vậy, chúng ta nhận thấy chúa Nguyễn cũng giống như chúa Trịnh ở Đàng Ngoài đã áp dụng chính sách đồng hoá trên mặt nguyên tắc⁽⁴⁾.

Vậy thì người Minh Hương và Minh Hương xã là gì? Có thể thấy, do những người Hoa được gọi là người Minh Hương đầu tiên ở Việt Nam là những di thần nhà Minh chạy loạn sang Việt Nam trong phong trào *phán Thanh phục Minh*, cho nên tên *Minh Hương* đầu tiên có ý nghĩa là *con cháu nhà Minh* hay *những người trung thành với triều đại nhà Minh*. Cộng đồng *Minh Hương* đầu tiên xuất hiện ở Hội An. Tấm *"Tuy tiên đường bi"* có ghi chép: "Xã tắc nhà Minh đã mất, nhưng lòng trung thành chẳng chút thay đổi, mấy ông bèn dấu quan tước họ tên trốn tránh sang phía Nam, tập hợp tất cả di thần ngụ tại nước Nam, lập ra thành làng. Đặt tên làng lấy chữ "Minh" đứng đầu, có ý bảo tồn quốc hiệu vậy. Xét lại 36 tỉnh đều có Minh Hương xã, nhưng đặt tại Quảng Nam là trước nhất⁽⁵⁾."

Về mặt niên đại ra đời của cộng đồng *Minh Hương* đầu tiên ở Việt Nam, giáo sư Trần Kinh Hòa cho biết: "Nguyên chữ

Minh Hương không thể tách biệt với sự diệt vong của nhà Minh, hoặc di thần nhà Minh, nên có thể hiểu rằng sự sáng lập ra *Minh Hương* xã không thể sớm hơn niên đại suy vong của nhà Minh⁽⁶⁾. Người *Minh Hương* chủ yếu là những người Trung Hoa trung thành với nhà Minh và không công nhận nhà Thanh, trước sự truy quét của nhà Thanh họ phải từ bỏ quê hương di cư ra hải ngoại nhưng vẫn tôn thờ thể hiện lòng trung thành với nhà Minh. Những người Trung Hoa này đến Việt Nam tị nạn, tuân phục triều đình Việt Nam và nhận Việt Nam là quê hương thứ hai. Thông thường họ thường lấy một người phụ nữ Việt Nam làm vợ để thuận lợi hơn cho công việc buôn bán của mình. *Minh Hương* xã là xã hội của làng xã cộng đồng người Hoa di tản đến và tự nguyện nhập quốc tịch Việt Nam, lấy chữ “*Minh*” đứng đầu để tưởng nhớ tới triều đại nhà Minh suy vong và chữ “*Hương*” với ý nghĩa là “*hương thơm*” cũng có nghĩa là “*hương hoá*”. Về ý nghĩa tên gọi “*Minh Hương*”, Guistave Hué cho rằng: “*Minh Hương* là những người Trung Quốc trung thành với nhà Minh, đến Việt Nam ngay từ khi nhà Thanh chiếm quyền⁽⁷⁾. Theo như sự giải thích của A. Schreiner, *Minh Hương* là những “*người lai*” (metis) do sự thông hôn giữa đàn bà Việt và di dân nhà Minh chạy sang Conchinchina vào cuối thế kỷ XVII, và nguyên nghĩa *Minh Hương* có thể giải thích là “*những dân duy trì hương hoá cho nhà Minh*”⁽⁸⁾.

Những người *Minh Hương* thời kỳ các chúa Nguyễn thường được gọi là những người Minh Hương cũ, tức chủ yếu là những người Hoa tị nạn chính trị. Sang thế kỷ XVII, lại diễn ra làn sóng tị nạn chính trị mới, tiêu biểu là trường hợp

Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch, Mạc Cửu. Cùng với đó là sự xuất hiện của hàng loạt Minh Hương xã ở khu vực Nam Bộ. Tuy nhiên, thời kỳ này, *Minh Hương* xã lại không xuất hiện ở Đàng Ngoài do sự kiểm soát của Chúa Trịnh đối với người Hoa nhằm tránh “*mất lòng*” của nhà Thanh, bởi nhà Thanh khi đó chỉ thừa nhận nhà Lê (thực quyền là chúa Trịnh), trong khi đó Chúa Nguyễn ở Đàng Trong không được sự thừa nhận của chính quyền nhà Thanh. Đây cũng là nguyên nhân lý giải vì sao những người Trung Hoa chống đối nhà Thanh chủ yếu di trú đến Đàng Trong của Việt Nam thời kỳ này. Về mặt bản sắc văn hóa tộc người, người *Minh Hương* di trú tị nạn thời kỳ này tự khẳng định mình một cách tự hào và mạnh mẽ, có phần hơn thực tế về bản thân họ là người Hán “*thuần khiết*” hơn những người Hoa triều Thanh nhập cư sau đó – những người đã trải qua và chấp nhận giống như người Mãn Châu trong các vấn đề như trang phục và kiểu tóc. Triều Minh là một trong những triều đại của Trung Quốc được thiết lập lên do những người Hán thuần tộc và duy trì được những nhận thức mang tính chất của người Hán về thế giới. Cho nên, những người tị nạn này khó có thể quên đi những đặc tính người Hán để tự nguyện hội nhập vào một đất nước mà theo họ là “*man di*” như Việt Nam. Chính vì vậy, do ảnh hưởng của những người mẹ Việt nói riêng và người Việt nam nói chung, một số đứa trẻ người Minh Hương mất đi ý thức về nguồn gốc người Trung Quốc nhưng khi chúng đăng ký là những thành viên của *Minh Hương* xã, chúng sẽ giữ được những đặc điểm hình dáng bên ngoài là hậu duệ của người Trung Quốc⁽⁹⁾.

2. Những chuyển hóa tính chất của cộng đồng người Minh Hương trong nửa đầu thế kỷ XIX - người Minh Hương mới

Trong giai đoạn này, mặc dù chính quyền sở tại ở những thời điểm nhất định có những chính sách khác nhau đối với cộng đồng người Minh Hương, song người Minh Hương cơ bản được coi là người Việt. Thời kỳ này, quá trình “Việt hoá” đối với người Minh Hương diễn ra ngày càng mạnh mẽ hơn. Nếu như thời kỳ các Chúa Nguyễn, người *Minh Hương* chủ yếu là những người Hoa tị nạn chính trị chạy từ Trung Quốc sang và tương đối “thuần” về mặt tộc người, nhất là khoảng thế kỷ XVII, song do việc hôn nhân giữa người Hoa và người Việt diễn ra ngày càng nhiều dẫn đến việc thay đổi tính chất của người Minh Hương ở Việt Nam. Đây cũng chính là lý do mà sang thời kỳ nhà Nguyễn thì chính quyền đã quyết định đổi từ Minh Hương – với tư cách là những người tị nạn chính trị, sang Minh Hương – với tư cách là những cộng đồng người hỗn huyết ở Việt Nam.

Đánh dấu sự thay đổi tính chất của cộng đồng người Minh Hương ở Việt Nam thời kỳ nhà Nguyễn bằng việc vào năm Minh Mạng thứ 8 (năm 1827), nhà vua ra lệnh “đổi tên xã Minh Hương (hương thơm-hương hoả) ở các địa phương làm xã *Minh Hương* (làng xã)”⁽¹⁰⁾. Như vậy, triều đình đã gộp chung lại tất cả những người Hoa cư ngụ vĩnh viễn trên đất nước mình, dù họ là thành viên *Minh Hương* cũ hay thành viên các bang của các cộng đồng mới, tất cả đều tập hợp dưới một thực thể mới, gọi là *Minh Hương*. Những người *Minh Hương* mới này có quyền đi thi để làm quan, vì về

mặt pháp lý, họ được coi như người Việt, họ còn được hưởng đặc quyền là không phải đi lính. Những biện pháp chính trị này nhằm giải quyết mối ưu tư của chính quyền phong kiến là phân biệt những Hoa kiều đã “nhập tịch” với các thương nhân người Hoa chỉ đi lại giữa Việt Nam và Trung Hoa⁽¹¹⁾. Việc Minh Mạng quyết định đổi nội dung tên *Minh Hương* như vậy có nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó có nguyên nhân nhà Nguyễn đổi tên Minh Hương do để tránh sự bất hoà với nhà Thanh, nhưng trên thực tế sự thay đổi này nhằm quản lý chặt chẽ hơn đối với những người Hoa nhập tịch và thực hiện đồng hoá mạnh hơn đối với những người Hoa di trú. Tên gọi *Minh Hương* với tính chất tị nạn chính trị không còn nhiều ý nghĩa nữa, khi này người Minh Hương được hiểu theo nghĩa là những người Hoa lai giữa bố Hoa mẹ Việt (bao gồm cả người Kinh và các tộc người thiểu số khác). Theo như Đào Trinh Nhất thì “người Tàu sang làm ăn bên ta, không mấy người đem vợ theo, sang bên này mới lấy vợ An Nam là thường. Triều đình ta muốn lợi dụng cái tình thế ấy, để cho tăng dân số nước mình lên, bèn định lệ rằng: hễ người nào do bố Khách mẹ An Nam đẻ ra thì tức là người An Nam, bắt tụ họp thành ra làng riêng gọi là *Minh Hương*, nghĩa là làng của người nhà Minh, bất cứ dân lai khách ở chỗ nào, cũng có thể lập thành làng *Minh Hương* được cả, hễ ở đâu thì lập thành làng ở đó”⁽¹²⁾.

Bên cạnh đó, năm 1829 (tức năm Minh Mạng thứ 10), trong những điều khoản bổ sung hay sửa đổi luật Gia Long, vua Minh Mệnh quy định người Tàu lấy vợ Việt đẻ con ra là người Việt (nhưng vẫn theo tên gọi là *Minh Hương*). Đã là người *Minh*

Hương thì nhất thiết phải theo lễ nghĩa, y phục, đóng thuế, thi cử và làm quan như người Việt Nam. Chính vì vậy, triều đình đã định lệ rằng: Người Tàu nào sang làm ăn bên nước Nam được phép lấy đàn bà An Nam, nhưng nếu đem vợ An Nam về Tàu thì phải xử tội rất nặng, đem con lai về cũng vậy, và cao đầu cho con mà để bím thì cũng phải tội, nghĩa là triều đình quy định rất ngặt nghèo rằng: người Tàu lấy vợ An Nam để con, con ấy lúc là người An Nam, để nhằm tăng thêm dân số. Đã là người Minh Hương thì nhất thiết phải theo lễ nghĩa, y phục, luật pháp và đóng thuế má, cũng được thi cử làm quan, y như người An Nam cả⁽¹³⁾. Về chính sách này trong Đại Nam thực lục có chép lại vào năm 1829 như sau: “Đến như người Thanh lấy người nước ta sinh con cái mà chở trộm về nước Thanh thì xin cũng nghiêm cấm. Nếu phạm cấm thì người đàn ông, người đàn bà, bang trưởng, và người láng giềng tư tình đều tội 100 trượng; địa phương cố ý dung túng, và tẩn thủ không xét được thì chiếu lời nghị trước mà xử tội. Lại con sinh ra cấm không được bện tóc làm đuôi sam, làm trái thì người đàn ông người đàn bà đều tội 100 trượng; bang trưởng và láng giềng thì giảm 2 bậc⁽¹⁴⁾. Bên cạnh đó trong Đại Nam thực lục vào năm 1843 cũng có ghi chép rằng: “Bộ Hộ tâu xin chuẩn cho những người Hoa kiều khi mới hợp lại thì đăng vào sổ hàng bang; con và cháu sinh ra, cứ đến 18 tuổi thì biên vào sổ đình Minh hương⁽¹⁵⁾”.

Chúng ta biết rằng, Việt Nam thời thực hiện chế độ giáo dục khoa cử Nho giáo, dùng chữ Hán là văn tự chính thức, đồng thời các triều đại phong kiến Việt Nam xây dựng mô hình nhà nước trung ương tập

quyền theo mô hình nhà nước phong kiến kiểu Trung Hoa. Điều này là nhân tố thuận lợi để người Minh Hương nhanh chóng hội nhập trong đời sống chính trị ở Việt Nam. Trong khi đó, xét về mặt văn hoá thì người Hoa và người Việt có những nét tương đồng về mặt văn hoá cho nên người Minh Hương càng hội nhập dễ dàng hơn vào đời sống văn hoá - xã hội Việt Nam.

Về mặt văn hoá tộc người, người Minh Hương bắt buộc phải theo phong tục Việt, lối sống Việt và nhất là không được để bím tóc đuôi sam giống như người nhà Thanh. Thời kỳ này, người Minh Hương tương đối thành thạo tiếng Việt do họ là những người lai giữa Hoa và Việt, sống trong môi trường cộng đồng Việt và nhất là học tập, thi cử và làm quan như người Việt. Đây có thể coi là kết quả của chính sách “đồng hoá” người Hoa của chính quyền phong kiến và sự chủ động hội nhập của người Hoa vào trong xã hội Việt.

Do người Minh Hương thời kỳ này được đối xử giống như người Việt, họ đóng thuế như người Việt và được đào tạo và tham dự vào các kỳ thi và làm quan ở Việt Nam. Triều Nguyễn sử dụng nhiều nhân tài người Minh Hương thật tâm xây dựng đất nước và trung thành với triều Nguyễn. Hàng loạt những người Minh Hương đã trở thành những quan lại cao cấp của triều Nguyễn, tham gia guồng máy chính quyền và giữ các chức vụ quan trọng nhưng họ không hề tự ti hay bị nghi ngại về nguồn gốc Minh Hương của mình. Con cháu của họ cũng được triều đình gia ân ấm thụ chức tước.

Những người Minh Hương của nhiều thế hệ, từ Trịnh Hoài Đức (đỗ đạt thời Gia Long) đến Phan Thanh Giản, Trần Tiễn

Thành, Lý Văn Phúc (đỗ đạt thời Minh Mạng) và Phạm Phú Tú (đỗ đạt thời Thiệu Trị) đều đã có đóng góp quan trọng cho đất nước Việt Nam. Khi hành xử công việc theo chức trách cả trong hành trang cá nhân và nhất là trong các trước tác của mình họ đều đã thể hiện tư tưởng, tình cảm yêu quý và hết lòng vì Tổ quốc Việt Nam⁽¹⁶⁾. Có thể nói, người Minh Hương đã hoà nhập vào xã hội Việt Nam trong tư thế những con người Việt Nam có học thức, có công với đất nước, luôn yêu thương và trân trọng về vận mệnh đất nước Việt Nam.

Bên cạnh đó, người Minh Hương đến thời Tự Đức càng được hưởng nhiều ưu đãi. Chẳng hạn như “Tự Đức năm thứ 2, chuẩn y lời đề nghị rằng, từ nay phạm người Học trò xã Minh Hương ở các hạt khắp cả nước, đến những năm có hai khóa thi mùa hạ và mùa đông, năm nào trúng khóa thi nên được miễn việc binh đao 1 năm, nguyên cả năm trong số thuế bạc phải nộp 2 lạng cho miễn 1 lạng, còn 1 lạng vẫn đóng góp như cũ, người nào trúng khóa thì nên được trừ miễn binh đao nửa năm, miễn cho 5 tiền, còn 1 lạng 5 tiền đóng góp như cũ; nếu người nào xong khóa thi mùa hạ mà không dự, hoặc có dự mà bị hỏng đến khóa mùa đông mới dự trúng thi cũng cho miễn; nếu năm nay thuế bạc đã nộp qua rồi, đợi để sang năm khấu trừ; mỗi kỳ thi công việc đã xong, quan đốc học sở tại nơi đó, đem đủ số người thu đồ tư giao cho quan địa phương nơi đó, tức thời cứ số thi đồ xét từng hạng mà trừ miễn cho”⁽¹⁷⁾. Chính vào thời điểm này, người Minh Hương ở Vĩnh Long đã mua đất để xây thêm nhiều đình chùa, hội quán. Những việc làm của Tự Đức đã làm cho người Minh Hương ngày càng gắn bó với quê hương thứ hai của mình.

Ngoài ra, chúng ta cũng thấy một điểm đáng lưu ý, đó là sự phân bố của cộng đồng người Minh Hương thời kỳ nhà Nguyễn không chỉ ở Trung và Nam Kỳ mà còn xuất hiện ở Bắc Kỳ. Do quy định của nhà Nguyễn đối với cộng đồng người Minh Hương là những cộng đồng người hỗn huyết, cho nên ở đâu có người Hoa hỗn huyết thì ở đó nhiều *Minh Hương Xã*, trong đó có ở Bắc Kỳ mặc dù khu vực này trước đó không có sự xuất hiện của những di thần của nhà Minh tị nạn chính trị sang Việt Nam. Trong số các cộng đồng *Minh Hương* ở Việt Nam thì *Minh Hương xã* ở Hội An được thành lập sớm hơn cả so với các nơi khác trong vùng. Bên cạnh đó, ở Bình Định lúc bấy giờ có Minh Hương xã Nước Mặn phố, Minh Hương xã Trà Quang phố, Minh Hương xã Hòa Quang phố và Minh Hương xã An Thái phố. Đến đời Chúa Nguyễn Phúc Chu (1698), làng người Việt được gọi là thôn, làng của người Minh Hương gọi là trang, trưởng làng *Minh Hương* gọi là Trang trưởng (tương đương lý trưởng của người Việt). Vài ba trang lập thành một thuộc, người đứng đầu thuộc là thuộc trưởng (tương đương chánh tổng). Do vậy, Minh Hương xã Nước Mặn phố có tên làng gọi là Minh Hương xã Vĩnh An trang, Minh Hương xã An Thái phố có tên làng là Minh Hương xã An Hòa trang, Minh Hương xã Trà Quang phố có tên làng là Minh Hương xã Trà Quang trang và Minh Hương xã Hòa Quang phố có tên làng là Minh Hương xã Hòa Quang trang. Đầu thế kỷ XIX có một bộ phận người Hoa đến An Thái lập nghiệp cũng được nhà Nguyễn cho lập làng có tên gọi là: Minh Hương xã Tân thuộc Xuân Quang trang (để phân biệt với nhóm người lập nghiệp trước là *Cựu thuộc*). Ngoài

ra, người Minh Hương còn ở định cư rải rác ở Phú Phong, Vĩnh Thạnh, An Khê, v.v. Bên cạnh đó, ở Bắc Thành, Hải Phòng, Hải Dương và nhiều nơi khác ở Bắc Kỳ cũng đã xuất hiện *Minh Hương xã*, và cơ cấu tổ chức cộng đồng cũng giống như cộng đồng *Minh Hương* ở các khu vực khác.

Tuy người Minh Hương thời kỳ này được coi như người Việt, song trên khía cạnh nào đó thì họ vẫn chưa phải là người Việt hoàn toàn, chính quyền cũng vẫn nhìn nhận họ là những người Việt gốc Hoa bởi người Minh Hương chịu trách nhiệm quản lý các bang của người Hoa kiều và những người Hoa kiều mới di trú đến do người Minh Hương bảo lãnh mới được cư trú và làm ăn. Trong *Đại Nam thực lục* có ghi chép, năm 1815, chính quyền “lấy người Minh Hương là Phan Gia Thành làm Cai phố ở Bắc Thành, coi việc thuế nhà của người Thanh, mỗi năm nộp bạc 1.500 lượng”¹⁸⁾. Hoặc năm 1849 cũng ghi chép rằng: “người nước Thanh tự đến tình nguyện lưu ở 6 tỉnh Nam Kỳ, hề đích xác có dân trong bang hay dân Minh Hương ở hạt ấy bảo nhận, thì cho phép trú ngụ ở đấy và khoan miễn thuế lệ 3 năm”¹⁹⁾.

Kết luận

Người Minh Hương ban đầu từ những di thần của nhà Minh chạy tị nạn chính trị sang Việt Nam (những người Minh Hương cũ) đến những người Minh Hương là những người lai giữa bố Hoa và mẹ Việt (những người Minh Hương mới) họ đều nhanh chóng hội nhập vào trong xã hội Việt Nam mà gặp ít trở ngại do việc người Hoa hay người Việt đều dùng chung văn tự là chữ Hán, Việt Nam và Trung Quốc khi đó có hệ thống giáo dục khoa cử Nho giáo giống

nhau cùng với phong tục tập quán cùng có những nét tương đồng. Sự hội nhập của người Minh Hương vào xã hội Việt thuận lợi có vai trò quan trọng của chính quyền Việt Nam khi đó, họ đã có những chính sách Việt hóa một cách rất rõ ràng và có nhiều đãi ngộ đối với người Minh Hương. Cho nên, xét trên nhiều khía cạnh như kinh tế, chính trị, văn hoá giáo dục, người Minh Hương có nhiều đóng góp quan trọng cho sự phát triển của xã hội Việt Nam trong lịch sử. Hiện nay, cộng đồng người Minh Hương không còn nữa mà chỉ còn sót lại những di tích lịch sử minh chứng cho sự tồn tại của họ trong lịch sử đó là các đình minh Hương khắp cả nước, con cháu người Minh Hương đã Việt hoá gần như hoàn toàn và sinh sống rải rác khắp nơi song ý thức mình là con cháu Minh Hương thì vẫn còn tuy ở những mức độ khác nhau./.

CHÚ THÍCH

1. Trong *Gia Định thành thông chí* khi viết về sự kiện Dương Ngạn Địch và Trần Thắng Tài (Trần Thượng Xuyên) xin tỵ nạn năm 1679 có đoạn như sau: “Kỷ mùi năm thứ 32 (Lê Hy Tông Vĩnh Trị năm thứ 4; Đại Thanh Khanh Hy năm thứ 18) mùa hạ tháng 5, bọn trấn thủ Long môn thủy lục các xứ địa phương Tổng binh quan Dương Ngạn Địch, Phó tướng Hoàng Tiến và Trấn thủ cao Lô Liêm các xứ địa phương Tổng binh quan Trần Thắng Tài, Phó tướng Trần An Bình, ở tỉnh Quảng Đông nước Đại Minh, đem quân lính và người nhà hơn 3.000 người, chiến thuyền bơi hơn 50 chiếc, đến hai cửa biển Tư Dung. Đà Nẵng ở đất kinh đô, tâu lên là bề tôi xiêu dạt nhà Minh, vì nước tỏ lòng trung, sức hết thể

- cùng, phúc nhà Minh đã hết, không chịu làm tôi thờ nhà Đại Thanh, đến phương Nam thực lòng hàng phục, xin làm tôi tớ” (Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành Thông chí*, Nxb Giáo dục, 1998, tr.75-76)
2. Choi Byung Wook, *Vùng đất Nam Bộ dưới triều Minh Mạng*, Nxb Thế giới, Hà Nội 2011, tr.70
 3. Chẳng hạn như năm 1682 và 1683, có một bộ phận thủy quân thuộc nhà Trịnh (Trịnh Thành Công) ở Đồi Loan, hơn 3.000 binh sỹ và gia quyến, đáp hơn 70 chiếc tàu, dưới quyền chỉ huy của Dương Ngạn Địch cùng các tướng Hoàng Tiến, Trần Thắng Tài (tức Trần Thượng Xuyên) và Trần An Bình, di tới Quảng Nam xin đầu hàng và xin làm tôi cho chúa Nguyễn. Trước sự hiện diện của một bộ phận quân binh như vậy, Hiền vương thoát tiên không khỏi bỡ ngỡ, nhưng rất cuộc nghĩ ra một biện pháp khéo léo. Chúa liền xuống chỉ uỷ lạo cho tướng sỹ, ban quan tước cho các tướng, rồi khiến họ xuống miền Mỹ Tho, Biên Hoà để khai thác đất Đông Phố, một khu vực phì nhiêu hoang vu, nơi mà chúa Nguyễn chưa đủ lực lượng để đi kinh dinh.
 4. Cheng Ching-Ho, *Mấy điều nhận xét về Minh Hương xã và các cổ tích tại Hội An*, Sài Gòn: *Việt Nam Khảo cổ tập san*, số 1, 1960, tr.6
 5. Theo *Tuy tiên đường bi* (dựng vào tháng 7 năm Duy Tân thứ 2, tức năm 1908).
 6. Trần Kinh Hòa, *Mấy điều nhận xét về Minh Hương xã và các cổ tích tại Hội An*, Việt Nam Khảo cổ tập san, Sài Gòn, số 1 năm 1960, tr.13
 7. Guistave Huê: *Dictionnaire annamite-Chinois*, Francais, q.570. Dẫn theo Nguyễn Cẩm Thuý: *Định Cư của người Hoa trên đất Nam Bộ từ thế kỷ XVII đến năm 1945*, Nxb KHXH, Hà Nội- 2000, tr 13.
 8. A. Schreiner, *Les Institutions annamites en Basse Cochinchine avant conquête française*, t.II, p. 66. Dẫn theo, Trần Kinh Hòa: *Mấy điều nhận xét về Minh Hương xã và các cổ tích tại Hội An*, Việt Nam Khảo cổ tập san, Sài Gòn 1960, tr. 13
 9. Choi Byung Wook, *Vùng đất Nam Bộ dưới triều Minh Mạng*, Nxb Thế giới, Hà Nội 2011, tr.72
 10. Đại Nam thực lục, T.2. Đệ nhị kỷ Q. XLVII- Thực lục về Thánh Tổ Nhân Hoàng đế, tr.649
 11. Yoshiharu Tsuboi, *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa 1847-1885*, Nxb Tri Thức, 2011, tr.176
 12. Đào Trinh Nhất, *Thế lực Khách trú và vấn đề di dân vào Nam Kỳ*, Hà Nội 1924, tr.16
 13. Đào Trinh Nhất, *Thế lực Khách trú và vấn đề di dân vào Nam Kỳ*, Hà Nội 1924, tr.16
 14. Đại Nam thực lục, T.2. Đệ nhị kỷ Q. LXII- Thực lục về Thánh Tổ Nhân Hoàng đế, tr. 906-907
 15. Đại Nam thực lục, T.6. Đệ tam kỷ Q. XXX- Thực lục về Hiến tổ Chương Hoàng đế, tr.496
 16. Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức lai láng một tình cảm yêu thương đất Việt, luôn hướng tới một đất Việt thống nhất bờ cõi dù chỉ ghi chép địa chí về đất Gia Định. Phan Thanh Giản đau lòng, ôm hận quyền sinh vì bất lực trước thế lực hung hãn, ngang tàng cướp dân đất nước Việt Nam, hét ba tỉnh miền Đông rồi cả Nam Kỳ. Trần Tiên Thành một mực can ngăn khi triều thần Huế định câu viện Trung Quốc. Lý Văn Phúc sang Yên Kinh biện bạch với vua Thanh, bảo vệ danh dự và văn hoá Việt Nam. Phạm Phú Thứ nặng lòng Việt Nam trên từng dòng nhật ký đi Tây, v.v.
 17. Quốc sử quán triều Nguyễn - *Khâm Định Đại Nam Hội điển sự lệ*, Quyển 44, Tập 4, sdd, tr. 307.
 18. Đại Nam thực lục, T.1. Đệ nhất kỷ Q. L- Thực lục về Thế cao tổ Hoàng đế, tr.900
 19. Đại Nam thực lục, T.7. Đệ tứ kỷ Q.IV- Thực lục về Dục tông Anh hoàng đế, tr.132.